

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số #sovb /NQ-HĐND ngày #nbh /7/2024 của HĐND huyện Nam Trà My)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán															Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra														
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG SỐ	379,272	287,611	91,661	88,151	88,151	-	17,918	17,918	-	199,460	199,460	-	73,743	73,743	-	267,547	215,569	51,978	215,569	215,569	-	51,978	51,978	-	71	75	57	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (00470)	112,334	76,641	35,692	38,989	38,989	-	6,092	6,092	-	37,652	37,652	-	29,600	29,600	-	84,705	63,901	20,804	63,901	63,901	-	20,804	20,804	-	75	83	58	
I	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (00471)	82,204	76,641	5,563	38,989	38,989	---	1,797	1,797	---	37,652	37,652	---	3,765	3,765	---	68,817	63,901	4,916	63,901	63,901	---	4,916	4,916	---	84	83	88	
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	70,245	68,447	1,797	35,332	35,332	-	1,797	1,797	-	33,115	33,115	-	-	-	-	57,505	55,707	1,797	55,707	55,707	-	1,797	1,797	-	82	81	100	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	1,797	-	1,797	-	-	-	1,797	1,797	-	-	-	-	-	-	-	1,797	-	1,797	-	-	-	1,797	1,797	-	100	100	100	
	BQL dự án - Quy đất - Đô thị huyện	68,447	68,447	-	35,332	35,332	-	-	-	-	33,115	33,115	-	-	-	-	55,707	55,707	-	55,707	55,707	-	-	-	-	81	81		
2	UBND các xã	11,959	8,194	3,765	3,657	3,657	-	-	-	-	4,537	4,537	-	3,765	3,765	-	11,312	8,194	3,118	8,194	8,194	-	3,118	3,118	-	95	100	83	
	Xã Trà Mai	1,381	1,052	329	-	-	-	-	-	-	1,052	1,052	-	329	329	-	1,381	1,052	329	1,052	1,052	-	329	329	-	100	100	100	
	Xã Trà Vân	696	-	696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	696	696	-	696	-	696	-	-	-	696	696	-	100	100	100	
	Xã Trà Don	1,532	1,235	297	-	-	-	-	-	-	1,235	1,235	-	297	297	-	1,532	1,235	297	1,235	1,235	-	297	297	-	100	100	100	
	Xã Trà Nam	3,899	3,301	598	1,951	1,951	-	-	-	-	1,350	1,350	-	598	598	-	3,899	3,301	598	3,301	3,301	-	598	598	-	100	100	100	
	Xã Trà Linh	3,253	2,606	647	1,706	1,706	-	-	-	-	900	900	-	647	647	-	2,606	2,606	-	2,606	2,606	-	-	-	-	80	100	-	
	Xã Trà Don	1,198	-	1,198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,198	1,198	-	1,198	-	1,198	-	-	-	1,198	1,198	-	100	-	100	
II	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	6,838	---	6,838	---	---	---	1,715	1,715	---	---	---	---	5,123	5,123	---	1,864	---	1,864	---	---	---	1,864	1,864	---	27		27	
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	UBND các xã	6,838	-	6,838	-	-	-	1,715	1,715	-	-	-	-	5,123	5,123	-	1,864	-	1,864	-	-	-	1,864	1,864	-	27		27	
	Xã Trà Mai	441	-	441	-	-	-	96	96	-	-	-	-	345	345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Trà Vân	606	-	606	-	-	-	134	134	-	-	-	-	471	471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Trà Vinh	568	-	568	-	-	-	113	113	-	-	-	-	454	454	-	113	-	113	-	-	-	113	113	-	20		20	
	Xã Trà Don	1,132	-	1,132	-	-	-	329	329	-	-	-	-	803	803	-	276	-	276	-	-	-	276	276	-	24		24	
	Xã Trà Nam	632	-	632	-	-	-	152	152	-	-	-	-	480	480	-	632	-	632	-	-	-	632	632	-	100		100	
	Xã Trà Linh	576	-	576	-	-	-	197	197	-	-	-	-	379	379	-	379	-	379	-	-	-	379	379	-	66		66	
	Xã Trà Cang	1,026	-	1,026	-	-	-	230	230	-	-	-	-	796	796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Trà Tập	573	-	573	-	-	-	152	152	-	-	-	-	421	421	-	152	-	152	-	-	-	152	152	-	27		27	
	Xã Trà Don	718	-	718	-	-	-	179	179	-	-	-	-	539	539	-	179	-	179	-	-	-	179	179	-	25		25	
	Xã Trà Leng	566	-	566	-	-	-	132	132	-	-	-	-	434	434	-	132	-	132	-	-	-	132	132	-	23		23	
III	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)	4,082	---	4,082	---	---	---	1,039	1,039	---	---	---	---	3,044	3,044	---	1,071	---	1,071	---	---	---	1,071	1,071	---	26		26	
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	UBND các xã	4,082	-	4,082	-	-	-	1,039	1,039	-	-	-	-	3,044	3,044	-	1,071	-	1,071	-	-	-	1,071	1,071	-	26		26	
	Xã Trà Mai	286	-	286	-	-	-	57	57	-	-	-	-	229	229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Trà Vân	474	-	474	-	-	-	81	81	-	-	-	-	393	393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Trà Vinh	298	-	298	-	-	-	69	69	-	-	-	-	230	230	-	69	-	69	-	-	-	69	69	-	23		23	
	Xã Trà Don	613	-	613	-	-	-	199	199	-	-	-	-	414	414	-	198	-	198	-	-	-	198	198	-	32		32	
	Xã Trà Nam	335	-	335	-	-	-	92	92	-	-	-	-	242	242	-	332	-	332	-	-	-	332	332	-	99		99	
	Xã Trà Linh	363	-	363	-	-	-	119	119	-	-	-	-	243	243	-	191	-	191	-	-	-	191	191	-	53		53	
	Xã Trà Cang	546	-	546	-	-	-	139	139	-	-	-	-	406	406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Trà Tập	368	-	368	-	-	-	92	92	-	-	-	-	275	275	-	92	-	92	-	-	-	92	92	-	25		25	

TT	Nội dung	Dự toán															Quỹ toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
					Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra																	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Xã Trà Don	427	-	427	-			109	109		-			318	318		109	-	109	-			109	109		25		25
	Xã Trà Leng	373	-	373	-			80	80		-			293	293		80	-	80	-			80	80		21		21
IV	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	3,172	-	3,172	-	-	-	868	868	-	-	-	-	2,304	2,304	-	315	-	315	-	-	-	315	315	-	10		10
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	3,172	-	3,172	-	-	-	868	868	-	-	-	-	2,304	2,304	-	315	-	315	-	-	-	315	315	-	10		10
	Phòng Lao động TB&XH huyện	3,172	-	3,172	-			868	868		-			2,304	2,304		315	-	315	-			315	315		10		10
2	UBND các xã																											
V	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (00475)	13,040	-	13,040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,040	13,040	-	11,903	-	11,903	-	-	-	11,903	11,903	-	91		91
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	UBND các xã	13,040	-	13,040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,040	13,040	-	11,903	-	11,903	-	-	-	11,903	11,903	-	91		91
	Xã Trà Mai	840	-	840	-			-			-			840	840		840	-	840	-			840	840		100		100
	Xã Trà Vân	1,320	-	1,320	-			-			-			1,320	1,320		1,320	-	1,320	-			1,320	1,320		100		100
	Xã Trà Vinh	1,160	-	1,160	-			-			-			1,160	1,160		960	-	960	-			960	960		83		83
	Xã Trà Don	1,240	-	1,240	-			-			-			1,240	1,240		1,160	-	1,160	-			1,160	1,160		94		94
	Xã Trà Nam	1,440	-	1,440	-			-			-			1,440	1,440		1,440	-	1,440	-			1,440	1,440		100		100
	Xã Trà Linh	360	-	360	-			-			-			360	360		80	-	80	-			80	80		22		22
	Xã Trà Cang	2,160	-	2,160	-			-			-			2,160	2,160		2,160	-	2,160	-			2,160	2,160		100		100
	Xã Trà Tập	2,480	-	2,480	-			-			-			2,480	2,480		1,903	-	1,903	-			1,903	1,903		77		77
	Xã Trà Don	840	-	840	-			-			-			840	840		840	-	840	-			840	840		100		100
	Xã Trà Leng	1,200	-	1,200	-			-			-			1,200	1,200		1,200	-	1,200	-			1,200	1,200		100		100
VI	Truyền thông và giám nghèo về thông tin (00476)	1,960	-	1,960	-	-	-	264	264	-	-	-	-	1,696	1,696	-	359	-	359	-	-	-	359	359	-	18		18
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	1,960	-	1,960	-	-	-	264	264	-	-	-	-	1,696	1,696	-	359	-	359	-	-	-	359	359	-	18		18
	Phòng Lao động TB&XH huyện	208	-	208				38	38		-			169	169		105	-	105	-			105	105		50		50
	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	1,752	-	1,752	-			225	225		-			1,527	1,527		254	-	254	-			254	254		15		15
2	UBND các xã																											
VII	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)	1,038	-	1,038	-	-	-	410	410	-	-	-	-	628	628	-	375	-	375	-	-	-	375	375	-	36		36
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	870	-	870	-	-	-	346	346	-	-	-	-	523	523	-	356	-	356	-	-	-	356	356	-	41		41
	Phòng Lao động TB&XH huyện	870	-	870	-			346	346		-			523	523		356	-	356	-			356	356		41		41
2	UBND các xã	168	-	168	-	-	-	63	63	-	-	-	-	105	105	-	19	-	19	-	-	-	19	19	-	12		12
	Xã Trà Mai	19	-	19	-			7	7		-			12	12		-	-	-	-			-	-		-		-
	Xã Trà Vân	14	-	14	-			5	5		-			9	9		-	-	-	-			-	-		-		-
	Xã Trà Vinh	14	-	14	-			5	5		-			9	9		-	-	-	-			-	-		-		-
	Xã Trà Don	14	-	14	-			5	5		-			9	9		-	-	-	-			-	-		-		-
	Xã Trà Nam	19	-	19	-			7	7		-			12	12		7	-	7	-			7	7		35		35
	Xã Trà Linh	14	-	14	-			5	5		-			9	9		-	-	-	-			-	-		-		-
	Xã Trà Cang	24	-	24	-			9	9		-			15	15		-	-	-	-			-	-		-		-
	Xã Trà Tập	14	-	14	-			5	5		-			9	9		5	-	5	-			5	5		38		38
	Xã Trà Don	19	-	19	-			7	7		-			12	12		7	-	7	-			7	7		38		38
	Xã Trà Leng	14	-	14	-			5	5		-			9	9		-	-	-	-			-	-		-		-
B	C/TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (00490)	8,198	7,468	730	6,818	6,818	-	-	-	-	650	650	-	730	730	-	7,598	7,468	130	7,468	7,468	-	130	130	-	93	100	18
I	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)																											

TT	Nội dung	Dự toán															Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
II	Phát triển hạ tầng KTXH (00492)	7,468	7,468	-	6,818	6,818	-	-	-	-	650	650	-	-	-	-	7,468	7,468	-	7,468	7,468	-	-	-	-	100	100	
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND các xã	7,468	7,468	-	6,818	6,818	-	-	-	-	650	650	-	-	-	-	7,468	7,468	-	7,468	7,468	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Mai	650	650	-	-	-	-	-	-	-	650	650	-	-	-	-	650	650	-	650	650	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Vân	220	220	-	220	220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220	220	-	220	220	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Vinh	0	0	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	0	0	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Don	114	114	-	114	114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114	114	-	114	114	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Nam	1,106	1,106	-	1,106	1,106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,106	1,106	-	1,106	1,106	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Linh	1,162	1,162	-	1,162	1,162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,162	1,162	-	1,162	1,162	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Cang	1,747	1,747	-	1,747	1,747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,747	1,747	-	1,747	1,747	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Tập	1,736	1,736	-	1,736	1,736	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,736	1,736	-	1,736	1,736	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Don	733	733	-	733	733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	733	733	-	733	733	-	-	-	-	100	100	
	Xã Trà Leng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	NC chất lượng MT; XD cảnh quan NT xanh - sạch - đẹp (00497)	610	-	610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	610	610	-	10	-	10	-	-	-	10	10	-	2		2
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND các xã	610	-	610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	610	610	-	10	-	10	-	-	-	10	10	-	2		2
	Xã Trà Don	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100	100	
	Xã Trà Don	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100	100	
	Xã Trà Leng	600	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)	120	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120	120	-	120	-	120	-	-	-	120	120	-	100		100
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	60	-	60	-	60	-	-	-	60	60	-	100		100
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	60	-	60	-	60	-	-	-	60	60	-	100		100
2	UBND các xã	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	60	-	60	-	60	-	-	-	60	60	-	100		100
1	Xã Trà Mai	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	15	-	15	-	-	-	15	15	-	100		100
2	Xã Trà Vân	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
3	Xã Trà Vinh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
4	Xã Trà Don	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
5	Xã Trà Nam	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
6	Xã Trà Linh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
7	Xã Trà Cang	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
8	Xã Trà Tập	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
9	Xã Trà Don	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
10	Xã Trà Leng	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	5	-	5	-	-	-	5	5	-	100		100
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PT KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO ĐTTS VÀ MIỀN NÚI (00510)	145,570	90,331	55,238	33,473	33,473	-	11,826	11,826	-	56,858	56,858	-	43,413	43,413	-	107,283	76,239	31,044	76,239	76,239	-	31,044	31,044	-	74	84	56
I	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất SX, NSH (00511)	5,807	3,465	2,342	2,803	2,803	-	562	562	-	662	662	-	1,780	1,780	-	5,807	3,465	2,342	3,465	3,465	-	2,342	2,342	-	100	100	100
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	2,903	2,903	-	2,803	2,803	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	2,903	2,903	-	2,903	2,903	-	-	-	-	100	100	
	Phòng Dân tộc huyện	2,903	2,903	-	2,803	2,803	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	2,903	2,903	-	2,903	2,903	-	-	-	-	100	100	
2	UBND các xã	2,904	562	2,342	-	-	-	562	562	-	562	562	-	1,780	1,780	-	2,904	562	2,342	562	562	-	2,342	2,342	-	100	100	100
	Xã Trà Vân	251	-	251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	251	251	-	251	-	251	-	-	-	251	251	-	100	100	
	Xã Trà Vinh	809	-	809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	809	809	-	809	-	809	-	-	-	809	809	-	100	100	
	Xã Trà Don	94	-	94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94	94	-	94	-	94	-	-	-	94	94	-	100	100	
	Xã Trà Nam	313	-	313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	313	313	-	313	-	313	-	-	-	313	313	-	100	100	
	Xã Trà Cang	313	-	313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	313	313	-	313	-	313	-	-	-	313	313	-	100	100	

TT	Nội dung	Dự toán															Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp								
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Xã Trà Don	560	280	280	-			280	280		280	280		-			560	280	280	280	280		280	280		100	100	100
	Xã Trà Leng	564	282	282	-			282	282		282	282		-			564	282	282	282	282		282	282		100	100	100
II	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư (00512)	13,296	5,959	7,337	3,277	3,277	---	140	140	---	2,682	2,682	---	7,197	7,197	---	5,959	5,959	---	5,959	5,959	---	---	---	---	45		---
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	5,959	5,959	-	3,277	3,277	-	-	-	-	2,682	2,682	-	-	-	-	5,959	5,959	-	5,959	5,959	-	-	-	-	100	100	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	3,010	3,010	-	878	878	-	-	-	-	2,132	2,132	-	-	-	-	3,010	3,010	-	3,010	3,010	-	-	-	-	100	100	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2,949	2,949	-	2,399	2,399	-	-	-	-	550	550	-	-	-	-	2,949	2,949	-	2,949	2,949	-	-	-	-	100	100	
2	UBND các xã	7,337	-	7,337	-	-	-	140	140	-	-	-	-	7,197	7,197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Trà Vân	1,566	-	1,566	-			-			-			1,566	1,566		-	-	-	-			-			-		
	Xã Trà Don	2,088	-	2,088	-			-			-			2,088	2,088		-	-	-	-			-			-		
	Xã Trà Nam	1,595	-	1,595	-			-			-			1,595	1,595		-	-	-	-			-			-		
	Xã Trà Cang	2,088	-	2,088	-			140	140		-			1,948	1,948		-		-	-			-			-		
III	PTSX nông, LN ... để SX hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	30,158	2,417	27,741	2,254	2,254	---	3,130	3,130	---	163	163	---	24,611	24,611	---	21,138	2,091	19,047	2,091	2,091	---	19,047	19,047	---	70		69
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	23,453	2,417	21,036	2,254	2,254	-	3,130	3,130	-	163	163	-	17,906	17,906	-	17,627	2,091	15,536	2,091	2,091	-	15,536	15,536	-	75	87	74
	Phòng Dân tộc huyện	3,000	-	3,000	-			-			-			3,000	3,000	-	3,000	-	3,000	-			3,000	3,000		100	100	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5,250	-	5,250	-			-			-			5,250	5,250	-	5,250	-	5,250	-			5,250	5,250		100	100	
	Huyện đoàn	150	-	150	-			-			-			150	150	-	150	-	150	-			150	150		100	100	
	Hội LHPN huyện	150	-	150	-			-			-			150	150	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
	Trung tâm KTNH huyện	9,663	2,417	7,246	2,254	2,254		1,312	1,312		163	163		5,934	5,934		9,227	2,091	7,136	2,091	2,091		7,136	7,136		95	87	98
	BQL rừng phòng hộ huyện	5,240	-	5,240	-			1,818	1,818		-			3,422	3,422		-	-	-	-			-	-	-	-	-	
2	UBND các xã	6,705	-	6,705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,705	6,705	-	3,511	-	3,511	-	-	-	3,511	3,511	-	52		52
	Xã Trà Mai	200	-	200	-			-			-			200	200		-	-	-	-			-	-	-	-	-	
	Xã Trà Vân	320	-	320	-			-			-			320	320		-	-	-	-			-	-	-	-	-	
	Xã Trà Vinh	444	-	444	-			-			-			444	444		-	-	-	-			-	-	-	-	-	
	Xã Trà Don	1,271	-	1,271	-			-			-			1,271	1,271		1,000	-	1,000	-			1,000	1,000		79		79
	Xã Trà Nam	1,250	-	1,250	-			-			-			1,250	1,250		1,000	-	1,000	-			1,000	1,000		80		80
	Xã Trà Cang	500	-	500	-			-			-			500	500		-	-	-	-			-	-	-	-	-	
	Xã Trà Don	1,961	-	1,961	-			-			-			1,961	1,961		1,511	-	1,511	-			1,511	1,511		77		77
	Xã Trà Leng	760	-	760	-			-			-			760	760		-	-	-	-			-	-	-	-	-	
IV	Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống (00514)	64,641	61,687	2,954	17,847	17,847	---	534	534	---	43,840	43,840	---	2,420	2,420	---	55,465	52,608	2,857	52,608	52,608	---	2,857	2,857	---	86	85	97
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	54,508	54,508	-	17,847	17,847	-	-	-	-	36,661	36,661	-	-	-	-	48,968	48,968	-	48,968	48,968	-	-	-	-	90	90	
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện	54,508	54,508	-	17,847	17,847		-			36,661	36,661		-			48,968	48,968	-	48,968	48,968		-			90	90	
2	UBND các xã	10,133	7,179	2,954	-	-	-	534	534	-	7,179	7,179	-	2,420	2,420	-	6,497	3,639	2,857	3,639	3,639	-	2,857	2,857	-	64	51	97
	Xã Trà Mai	200	-	200	-			-			-			200	200		200	-	200	-			200	200		100		100
	Xã Trà Vân	390	-	390	-			110	110		280	280		280	280		390	-	390	-			390	390		100		100
	Xã Trà Don	6,359	5,979	380	-			110	110		5,979	5,979		270	270		3,778	3,399	379	3,399	3,399		379	379		59	57	100
	Xã Trà Nam	390	-	390	-			110	110		-			280	280		390	-	390	-			390	390		100		100
	Xã Trà Linh	384	-	384	-			104	104		-			280	280		289	-	289	-			289	289		75		75
	Xã Trà Cang	280	-	280	-			-			-			280	280		280	-	280	-			280	280		100		100
	Xã Trà Tập	1,160	880	280	-			-			880	880		280	280		439	159	280	159	159		280	280		38	18	100
	Xã Trà Don	380	-	380	-			100	100		-			280	280		380	-	380	-			380	380		100		100
	Xã Trà Leng	590	320	270	-			-			320	320		270	270		351	81	270	81	81		270	270		59	25	100
V	Phát triển GD-ĐT nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	19,217	10,239	8,978	6,539	6,539	---	2,933	2,933	---	3,700	3,700	---	6,045	6,045	---	13,803	10,239	3,564	10,239	10,239	---	3,564	3,564	---	72		40
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	19,217	10,239	8,978	6,539	6,539	-	2,933	2,933	-	3,700	3,700	-	6,045	6,045	-	13,803	10,239	3,564	10,239	10,239	-	3,564	3,564	-	72	100	40
	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	2,527	-	2,527	-			705	705		-			1,822	1,822		2,164	-	2,164	-			2,164	2,164		86		86
	Phòng Lao động TB&XH huyện	3,063	-	3,063	-			1,465	1,465		-			1,598	1,598		321	-	321	-			321	321		10		10

TT	Nội dung	Dự toán															Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Phòng Nội vụ huyện	1,157	-	1,157	-			126	126		-			1,031	1,031		-	-	-	-			-	-		-		-
	Phòng Dân tộc huyện	2,231		2,231	-			637	637		-			1,594	1,594		1,079	-	1,079	-			1,079	1,079		48		48
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện	10,239	10,239	-	6,539	6,539		-			3,700	3,700		-			10,239	10,239	-	10,239	10,239		-			100	100	
2	UBND các xã																											
VI	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa gắn với phát triển du lịch (00516)	1,460	753	707	753	753	-	35	35	-	-	-	-	672	672	-	1,368	753	615	753	753	-	615	615	-	94	100	87
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	1,460	753	707	753	753	-	35	35	-	-	-	-	672	672	-	1,368	753	615	753	753	-	615	615	-	94	100	87
	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	707	-	707	-			35	35		-			672	672		615	-	615	-			615	615		87		87
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện	753	753	-	753	753	-	-			-			-			753	753	-	753	753		-			100	100	
2	UBND các xã																											
VII	Chăm sóc sức khỏe,... nhân dân, phòng, chống SDD TE (00517)	6,048	5,397	651	-	-	-	-	-	-	5,397	5,397	-	651	651	-	1,775	1,124	651	1,124	1,124	-	651	651	-	29	21	100
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	6,048	5,397	651	-	-	-	-	-	-	5,397	5,397	-	651	651	-	1,775	1,124	651	1,124	1,124	-	651	651	-	29		100
	Trung tâm Y tế huyện	651	-	651	-			-			-			651	651		651	-	651	-			651	651		100		100
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện	5,397	5,397	-	-			-			5,397	5,397		-			1,124	1,124	-	1,124	1,124		-			21	21	
2	UBND các xã																											
VIII	Thực hiện bình đẳng giới, giải quyết vấn đề PN, TE (00518)	2,799	-	2,799	-	-	-	581	581	-	-	-	-	2,218	2,218	-	1,395	-	1,395	-	-	-	1,395	1,395	-	50		50
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	2,799	-	2,799	-	-	-	581	581	-	-	-	-	2,218	2,218	-	1,395	-	1,395	-	-	-	1,395	1,395	-	50		50
	Hội LHPN huyện	2,799	-	2,799	-			581	581		-			2,218	2,218		1,395	-	1,395	-			1,395	1,395		50		50
2	UBND các xã																											
IX	ĐTPT nhóm DTTS rất ít người và nhóm DTTS khó khăn (00519)	452	-	452	-	-	-	3,639	3,639	-	-	-	-	(3,187)	(3,187)	-	150	-	150	-	-	-	150	150	-	33		33
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	452	-	452	-	-	-	3,639	3,639	-	-	-	-	(3,187)	(3,187)	-	150	-	150	-	-	-	150	150	-	33		33
	Phòng Dân tộc huyện	452	-	452	-			3,639	3,639		-			(3,187)	(3,187)		150	-	150	-			150	150		33		33
2	UBND các xã																											
X	Truyền thông, kiểm tra giám sát chương trình (00521)	1,692	414	1,278	-	-	-	272	272	-	414	414	-	1,006	1,006	-	423	-	423	-	-	-	423	423	-	25	-	33
1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	1,692	414	1,278	-	-	-	272	272	-	414	414	-	1,006	1,006	-	423	-	423	-	-	-	423	423	-	25	-	33
	Phòng Dân tộc huyện	1,074	-	1,074	-			217	217		-			857	857		274	-	274	-			274	274		25		25
	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	618	414	204	-			55	55		414	414		149	149		149	-	149	-			149	149		24	-	73
2	UBND các xã																											
D	CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG (00510)																											
E	CTMT QP, AN TRÊN ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM (00689)	39,000	39,000	-	-	-	-	-	-	-	39,000	39,000	-	-	-	-	9,000	9,000	-	9,000	9,000	-	-	-	-	23	23	
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện	39,000	39,000	-	-			-			39,000	39,000		-			9,000	9,000	-	9,000	9,000		-			23	23	
F	CTMT ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH (00749)	8,110	8,110	-	8,110	8,110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,080	8,080	-	8,080	8,080	-	-	-	-	100	100	
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện	8,110	8,110	-	8,110	8,110		-			-			-			8,080	8,080	-	8,080	8,080		-			100	100	
G	CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU, DỰ ÁN KHÁC (00959)	66,060	66,060	-	760	760	-	-	-	-	65,300	65,300	-	-	-	-	50,881	50,881	-	50,881	50,881	-	-	-	-	77	77	
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện	66,060	66,060	-	760	760		-			65,300	65,300		-			50,881	50,881	-	50,881	50,881		-			77	77	

TT	Nội dung	Dự toán														Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27